HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phú**
Số: 01 /2013/NQ-HĐND	*Krông Ana, ngày 01 tháng 8 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Krông Ana

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA
KHOÁ VIII KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2013 của UBND huyện Krông Ana về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Ana; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-KTXH ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện tán thành, thông qua Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Krông Ana với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

1. Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a. Đất nông nghiệp: Đến năm 2020 là 29.642,35 ha, giảm 298,92 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 74,65 ha (tỉnh phân bổ 29.717 ha). Bao gồm:

- Đất trồng lúa: 6.433,99 ha, giảm 16,32 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 98,99 ha (tỉnh phân bổ là 6.335,0 ha), trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước: Quy hoạch đến năm 2020 là 3.256,0 ha, tăng 901,57 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch đến năm 2020 là 13.504,66 ha, giảm 115,69 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 244,66 ha (tỉnh phân bổ 13.260,0 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2020 là 437,0 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2020 là 1.769,80 ha, không đổi so với năm 2010, bằng chỉ tiêu phân bổ (do chỉ tiêu tỉnh phân bổ làm tròn số).

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2020 là 4.072,55 ha, tăng 612,37 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 272,55 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 3.800,0 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020 là 164,15 ha, tăng 50,47 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 54,85 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 219,0 ha).

- Các loại đất nông nghiệp còn lại 3.260,20 ha, giảm 830,22 ha chủ yếu là đất trồng cây hàng năm. Cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại đến năm 2020 là 3.258,20 ha (đây là chỉ tiêu huyện xác định), giảm 832,22 ha so với năm 2010.

+ Đất nông nghiệp khác đến năm 2020 là 2,0 ha (đây là chỉ tiêu huyện xác định), tăng 2,0 ha so với năm 2010.

b. Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.394,29 ha, tăng 1.100,47 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 547,29 ha (tỉnh phân bổ 4.847,0 ha), bao gồm:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 37,04 ha, tăng 21,05 ha so với năm 2010, bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 37,0 ha (do chỉ tiêu của tỉnh làm tròn số).

- Đất Quốc phòng: 336,0 ha, tăng 257,77 ha so với năm 2010 (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ);

- Đất An ninh: 8,0 ha, tăng 6,02 ha so với năm 2010 (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ);

- Đất khu, cụm công nghiệp: 97,0 ha, diện tích này cao hơn chỉ tiêu của tỉnh 50,00 ha (tỉnh phân bổ 47 ha).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn huyện là 49,18 ha, tăng 23,12 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu huyện xác định).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 393,43 ha, tăng 53,42 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu huyện xác định).

- Đất di tích danh thắng: Quy hoạch đến năm 2020 là 11,18 ha, tăng 5,33 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,18 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 11 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 36,05 ha, tăng 31,50 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 9,05 ha (tỉnh phân bổ 27 ha).

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 3,89 ha, tăng 2,92 ha so với năm 2010, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 1,89 ha (tỉnh phân bổ 2,0 ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 162,55 ha, tăng 73,39 ha so với năm 2010, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 51,55 ha (tỉnh phân bổ 111,0 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 125,87 ha, tăng 1,43 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu cấp huyện xác định).

- Đất phát triển hạ tầng: 2.505,55 ha, tăng 245,16 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 94,55 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 2.411,0). Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: 8,0 ha, tăng 2,23 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ Đất cơ sở y tế: 10,96 ha, tăng 5,50 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,04 ha (tỉnh phân bổ 11,0 ha).

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 63,87 ha, tăng 21,37 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,13 ha (tỉnh phân bổ 64,0 ha);

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: 40,87 ha, tăng 26,50 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,13 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 41,0 ha);

- Đất ở tại đô thị: 191,0 ha, tăng 54,47 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất ở nông thôn: 709,49 ha, tăng 228,81 ha so với năm 2010.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 1.628,55 ha, tăng 282,36 ha, trong đó:

+ Đất sông suối: 728,06 ha, giảm 1,92 ha.

c. Đất chưa sử dụng: Đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn lại là 572,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 472,64 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 1.045,0 ha). Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch là 858,0 ha.

(Kèm theo bảng 1)

2. Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch.

Trong kỳ quy hoạch, tổng diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình dự án cụ thể như sau:

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.124,97 ha, gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 149,64 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 594,47 ha;

- Đất rừng sản xuất: 271,79 ha;

- Đất nông nghiệp khác còn lại: 109,07 ha.

(Kèm theo bảng 2)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 858,0 ha, trong đó:

3.1. Đất nông nghiệp: 730,95 ha, gồm:

- Đất trồng lúa: 136,81 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 142,22 ha;

- Đất rừng sản xuất: 320,30 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 0,47 ha;

- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 131,15 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp: 127,05 ha, gồm:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: 100,14 ha,

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 20,00 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 6,21 ha;

- Đất khu dân cư nông thôn: 0,70 ha.

(Kèm theo bảng 3)

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011 - 2015)

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

a. Đất nông nghiệp: Đến năm 2015 là 29.888,89 ha, giảm 52,38 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch tỉnh phân bổ 23,89 ha (kế hoạch tỉnh phân bổ là 29.865,0 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: 6.436,86 ha, giảm 13,45 ha so với năm 2010, thấp hơn kế hoạch tỉnh phân bổ 104,14 ha, (kế hoạch tỉnh phân bổ 6.541,0 ha). Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 2.703,67 ha, tăng 349,24 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 235,67 ha (kế hoạch tỉnh phân bổ 2.468,0 ha);

- Đất trồng cây lâu năm: 13.826,70 ha, tăng 206,35 ha so với năm 2010, cao hơn kế hoạch tỉnh phân bổ 416,70 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 13.410,0 ha);

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2015 là 437,0 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2015 là 1.769,80 ha, không đổi so với năm 2010, bằng chỉ tiêu phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2015 là 3.959,22 ha, tăng 499,04 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 380,22 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 3.579,0,0 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2015 là 114,15 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 3,85 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 118 ha).

- Các loại đất nông nghiệp còn lại 3.345,16 ha, giảm 745,26 ha chủ yếu là đất trồng cây hàng năm.

b. Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch đến năm 2015 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.796,47 ha, tăng 503,15 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 182,97 ha (tỉnh phân bổ 4.614 ha), bao gồm:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 16,36 ha, tăng 0,37 ha so với năm 2010, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,36 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 16 ha).

- Đất Quốc phòng: 336,0 ha, tăng 257,77 ha so với năm 2010 (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ);

- Đất An ninh: 8,0 ha, tăng 6,02 ha so với năm 2010 (bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ);

- Đất khu, cụm công nghiệp: 30,0 ha, tăng 30 ha so với năm 2010, bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ 30 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Quy hoạch đến năm 2015 trên địa bàn huyện là 36,28 ha, tăng 10,22 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu huyện xác định).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: 219,16 ha, giảm 120,85 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu huyện xác định).

- Đất di tích danh thắng: Đến năm 2015 là 5,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 5,15 ha (tỉnh phân bổ là 11,0 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 12,05 ha, tăng 7,50 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,05 ha (tỉnh phân bổ 12 ha).

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 3,23 ha, tăng 2,26 ha so với năm 2010, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 1,23 ha (tỉnh phân bổ 2,0 ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 118,47 ha, tăng 29,31 ha so với năm 2010, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 26,47 ha (tỉnh phân bổ 92 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 125,87 ha, tăng 1,43 ha so với năm 2010 (đây là chỉ tiêu cấp huyện xác định).

- Đất phát triển hạ tầng: 2.405,30 ha, tăng 144,91 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 103,30 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 2.302 ha). Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: 7,90 ha, tăng 2,13 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 0,10 ha (tỉnh phân bổ là 8,0 ha).

+ Đất cơ sở y tế: 5,91 ha, tăng 0,45 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,09 ha (tỉnh phân bổ 6,0 ha).

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 55,19 ha, tăng 12,69 ha so với năm 2010, cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,19 ha (tỉnh phân bổ 55,0 ha);

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: 32,72 ha, tăng 18,35 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,28 ha (chỉ tiêu tỉnh phân bổ 33,0 ha);

- Đất ở tại đô thị: 171,96 ha, tăng 36,43 ha so với năm 2010, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,04 ha (chỉ tiêu phân bổ 172 ha).

- Đất ở nông thôn: 578,46 ha, tăng 97,78 ha so với năm 2010.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 1.480,40 ha, tăng 134,21 ha so với năm 2010.

c. Đất chưa sử dụng: Đến năm 2015 đất chưa sử dụng còn lại là 923,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 206,86 ha.

(Kèm theo bảng 4)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

Trong kỳ kế hoạch (2011 - 2015), tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 641,66 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 62,38 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 267,85 ha;

- Đất rừng sản xuất: 260,81 ha;

- Đất nông nghiệp còn lại: 50,62 ha.

(Kèm theo bảng 5)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ kế hoạch đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 507,22 ha, trong đó:

3.1. Đất nông nghiệp: 498,76 ha, gồm:

- Đất trồng lúa: 28,93 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 142,22 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 0,47 ha;

- Đất rừng sản xuất: 195,99 ha;

- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 131,15 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp: 8,46 ha, gồm:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ: 0,14 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 5,00 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 3,25 ha;

- Đất khu dân cư nông thôn: 0,22 ha.

(Kèm theo bảng 6)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện có hiệu quả phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Krông Ana. Sau khi được Hội

đồng nhân huyện thông qua và UBND tỉnh phê duyệt. UBND huyện cần triển khai thực hiện tốt một số giải pháp sau:

* Giải pháp về kinh tế:

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện đầu tư phát triển sản xuất. Huy động vốn trong nhân dân, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh. Theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động mọi nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng, các công trình kinh tế trọng điểm.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các đô thị mới, thu hút dân cư tập trung, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn cũng như tăng cường đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đầu tư ổn định cho hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ huyện đến các xã, thị trấn đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Có chính sách kêu gọi thu hút đầu tư, phát huy mọi nguồn lực khai thác tiềm năng đất đai của huyện trên các lĩnh vực: Du lịch, thương mại và dịch vụ…

- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tăng thu ngân sách.

* Giải pháp hành chính:

- Có chính sách khuyến khích người sử dụng đất đúng mục đích, nâng cao hệ số sử dụng đất, làm tăng khả năng sinh lợi của đất, sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

- Tạo nguồn về tài chính để thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời cương quyết thu hồi đất đối với các dự án không đủ năng lực tài chính để đầu tư, sử dụng đất, sản xuất kinh doanh không đúng mục đích hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có chính sách về sử dụng đất chưa sử dụng vào trồng rừng và sử dụng vào các mục đích khác tránh tình trạng để đất bị thoái hoá.

- Có kế hoạch để triển khai công tác kiểm tra, thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, xử lý dứt điểm và chấm dứt việc chuyển mục đích sử dụng đất tuỳ tiện, lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch. Trong kiểm tra phải xác định rõ trách nhiệm và chế tài cụ thể đối với các ngành, các cấp, tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Thực hiện luật đất đai; các văn bản qui phạm pháp luật của TW và xây dựng văn bản qui phạm pháp luật tại địa phương để tăng cường khả năng kiểm soát đất đai theo pháp luật của cơ quan chức năng nhà nước và xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, tiêu cực, gây phiền hà cho dân.

- Quản lý nghiêm ngặt đối với diện tích đất trồng lúa theo Nghị định

42/2012/NĐ-CP, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của huyện.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư cơ sở hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ; phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến thị trường tiêu thụ...; giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới; giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.

- Từng bước phát triển xây dựng các khu chung cư cao tầng và có những chính sách về nhà ở phù hợp trong khu vực đô thị nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất; phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,...

- Tuyên truyền pháp luật đất đai, tin học hoá hệ thống quản lý đất đai nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đất đai, hoàn chỉnh hệ thống bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính chính quy, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều 2. Giao UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện theo đúng qui định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại các kỳ họp;

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Ana khoá VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2013./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- TT HĐND tỉnh ĐắkLắk;
- UBND tỉnh ĐắkLắk;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ngành liên quan;
- Phòng Tư pháp;
- TT HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bảng 1: Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020				
					Tỉnh phân bổ		Huyện xác định	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**35.609,00**	**100**	**35.609,00**	**100**		**35.609,00**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.941,27**	**84,08**	**29.717,00**	**83,45**	**-74,65**	**29.642,35**	**83,24**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.450,31	18,11	6.335,00	17,79	98,99	6.433,99	18,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.354,43*	*6,61*	*3.256,00*	*9,14*		*3.256,00*	*9,14*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.620,35	38,25	13.260,00	37,24	244,66	13.504,66	37,92
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	436,53	1,23	437,00	1,23		437,00	1,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.769,80	4,97	1.770,00	4,97	-0,20	1.769,80	4,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.460,18	9,72	3.800,00	10,67	272,55	4.072,55	11,44
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	113,68	0,32	219,00	0,62	-54,85	164,15	0,46
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKH	4.090,42				3.260,20	3.260,20	9,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.293,82**	**12,06**	**4.847,00**	**13,61**	**547,29**	**5.394,29**	**15,15**
	Trong đó:								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	15,99	0,04	37,00	0,10	0,04	37,04	0,10
2.2	Đất quốc phòng	CQP	78,23	0,22	336,00	0,94		336,00	0,94
2.3	Đất an ninh	CAN	1,98	0,01	8,00	0,02		8,00	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			47,00	0,13	50,00	97,00	0,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	26,06	0,07			49,18	49,18	0,14
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	340,01	0,95			393,43	393,43	1,10
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	5,85	0,02	11,00	0,03	0,18	11,18	0,03
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,55	0,01	27,00	0,08	9,05	36,05	0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	0,00	2,00	0,01	1,89	3,89	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	89,16	0,25	111,00	0,31	51,55	162,55	0,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	124,44	0,35			125,87	125,87	0,35
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.260,39	6,35	2.411,00	6,77	94,55	2.505,55	7,04
	Trong đó:								
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,77*	*0,02*	*8,00*	*0,02*		*8,00*	*0,02*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5,46*	*0,02*	*11,00*	*0,03*	*-0,04*	*10,96*	*0,03*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*42,50*	*0,12*	*64,00*	*0,18*	*-0,13*	*63,87*	*0,18*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*14,37*	*0,04*	*41,00*	*0,12*	*-0,13*	*40,87*	*0,11*
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.346,19				1.628,55	1.628,55	4,57
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.373,91**	**3,86**	**1.045,00**	**2,93**	**-472,64**	**572,36**	**1,61**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**3.047,00**	**8,56**	**3.325,00**	**9,34**		**3.325,00**	**9,34**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020				
					Tỉnh phân bổ		Huyện xác định	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất ở đô thị	ODT	135,53	0,38	191,00	0,54		191,00	0,54
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**1.769,80**	**4,97**	**1.770,00**	**4,97**	**-0,20**	**1.769,80**	**4,97**
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**105,00**	**0,29**	**105,00**	**0,29**	**52,00**	**157,00**	**0,44**
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**2.860,12**	**8,03**			**3.132,76**	**3.132,76**	**8,80**
	Đất ở nông thôn	ONT	480,68	1,35			709,49	709,49	1,99

Bảng 2: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1124,97**	**641,66**	**483,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,64	62,38	87,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	594,47	267,85	326,62
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	271,79	260,81	10,98
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**545,87**	**468,92**	**76,95**
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUK/NTS	50,10	0,10	50,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUC	34,21	14,10	20,11
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	456,06	449,22	6,84
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,00	2,00	-
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUC	3,50	3,50	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	CLN/HNK	39,04	39,04	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	31,00	-	31,00

Bảng 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (ha)	Kỳ cuối (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng		**858,00**	**507,22**	**350,78**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**730,95**	**498,76**	**232,19**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	136,81	28,93	107,88
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	142,22	142,22	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,47	0,47	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	320,30	195,99	124,31
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS			
1.7	Đất làm muối	LMU			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**127,05**	**8,46**	**118,59**
	Trong đó:				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	100,14	0,14	100,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,00	5,00	15,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,21	3,25	2,96
3	**Đất đô thị**	**DTD**			
4	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**			
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**			
6	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**0,70**	**0,22**	**0,48**

Bảng 4: Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 5 năm (2011-2015)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng (ha)	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.941,27**	**30.091,40**	**30.316,11**	**30.310,91**	**29.969,09**	**29.888,89**
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.450,31	6.430,16	6.445,74	6.462,71	6.452,11	6.436,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.354,43*	*2.338,74*	*2.697,02*	*2.714,27*	*2.703,67*	*2.703,67*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.620,35	13.539,06	14.086,20	14.003,70	13.913,38	13.826,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	436,53	436,53	436,53	436,53	436,53	437,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.769,80	1.769,80	1.769,80	1.769,80	1.769,80	1.769,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.460,18	3.554,19	4.185,92	4.213,64	3.962,79	3.959,22
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	113,68	113,78	114,15	114,15	114,15	114,15
1.7	Đất nông nghiệp khác còn lại	NKH	4.090,42	4.247,88	3.277,77	3.310,38	3.320,33	3.345,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.293,82**	**4.213,02**	**4.222,63**	**4.319,58**	**4.685,12**	**4.796,97**
	Trong đó:		-					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	15,99	16,28	16,28	16,69	16,56	16,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP	78,23	80,18	80,18	83,18	333,43	336,00
2.3	Đất an ninh	CAN	1,98	2,09	2,09	5,18	6,80	8,00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	10,00	20,00	30,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	26,06	32,62	32,62	34,38	34,28	36,28
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	340,01	220,63	222,63	204,96	204,96	219,16
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,55	4,55	4,55	5,55	11,05	12,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	2,25	2,25	3,23	3,23	3,23
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	89,16	89,16	89,16	92,37	104,62	118,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	124,44	125,87	125,87	125,87	125,87	125,87
2.13	*Đất phát triển hạ tầng*	DHT	2.260,39	2.284,37	2.291,36	2.340,79	2.382,63	2.405,30
	Trong đó:			-				
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,77*	*5,92*	*5,92*	*8,06*	*8,10*	*7,90*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5,46*	*5,46*	*5,46*	*5,91*	*5,91*	*5,91*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*42,50*	*42,31*	*42,31*	*46,35*	*51,35*	*55,19*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*14,37*	*14,37*	*14,33*	*19,19*	*22,65*	*32,72*
2.14	Đất phi nông nghiệp khác còn lại	PNK	1.346,19	1.349,17	1.349,79	1.391,53	1.435,84	1.480,40
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.260,39**	**1.304,58**	**1.070,26**	**978,51**	**954,79**	**923,14**
	Đất chưa sử dụng còn lại		2.260,39	1.304,58	1.070,26	978,51	954,79	923,14
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			125,78	234,32	91,75	23,72	31,65
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**3.047,00**	**3.047,00**	**3.047,00**	**3.047,00**	**3.047,00**	**3.047,00**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**1.769,80**	**1.769,80**	**1.769,80**	**1.769,80**	**1.769,80**	**1.769,80**
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**105,00**	**105,00**	**105,00**	**157,00**	**157,00**	**157,00**
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**2.860,12**	**2.862,56**	**2.863,19**	**2.908,09**	**2.943,90**	**2.993,72**

Bảng 5: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (2011-2015)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**641,66**	**45,79**	**12,11**	**113,12**	**358,79**	**111,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,38	30,98	4,92	0,63	10,60	15,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	267,85	8,76	3,09	79,00	90,32	86,68
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260,81	4,19	-	2,20	250,85	3,57
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**451,22**	**5,26**	**443,96**	-	-	**2,00**
2.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	449,22	5,26	443,96	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,00	-	-	-	-	2,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-

Bảng 6: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ kế hoạch (2011-2015)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng		**507,22**	**125,78**	**234,32**	**91,75**	**23,72**	**31,65**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**498,76**	**125,57**	**234,32**	**90,25**	**16,97**	**31,65**
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,93	10,93	18,00	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	142,22	32,20	110,02	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,47	-	-	-	-	0,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	195,99	82,44	101,30	12,25	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,46**	**0,21**	**-**	**1,50**	**6,75**	**-**
	Trong đó:		-					
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	0,14	0,14	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	-	-	1,00	4,00	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,25	-	-	0,50	2,75	-
3	**Đất đô thị**	**DTD**	-	-		-	-	-
4	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	-					
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**	-					
6	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**0,22**	**0,07**	-	-	**0,15**	-